

Bản án số: 19/2022/HNGĐ-PT

Ngày: 10 - 8 - 2022

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con,
chia tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tư

Các Thẩm phán:

Ông Lê Nguyên Khoa

Ông Nguyễn Hữu Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Kim Ni – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: Bà Trần Ngọc Bích –
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 10 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử
phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 17/2022/TLPT – HNGĐ ngày 06 tháng 7
năm 2022 về “Tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 32/2022/HNGĐ-ST ngày 23
tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Z, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm: 23/2022/QĐ-PT ngày 08
tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị Thúy K, sinh năm 1984. Địa chỉ: Tổ 7, ấp X, xã
Y, huyện Z, tỉnh Vĩnh Long. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phan Hữu Tr
– Văn phòng luật sư Đông Thuận thuộc Đoàn luật sư tỉnh Vĩnh Long. (Có mặt)

2. Bị đơn: Ông Lê Văn U, sinh năm 1993. Địa chỉ: Tổ 7, ấp X, xã Y, huyện Z, tỉnh Vĩnh Long. (Vắng mặt)

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Mộng H, sinh năm 1973. Địa chỉ: Tổ 5, ấp X2, xã Y2, huyện Z, tỉnh Vĩnh Long. (Vắng mặt)

Do có kháng cáo của: Bà Trần Thị Thúy K – Là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 31/12/2021 và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Trần Thị Thúy K trình bày:

Vào năm 2020, bà và ông U quen biết và tiến tới hôn nhân, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán và có đăng ký kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã Y2, huyện Z, tỉnh Vĩnh Long cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 20/5/2020. Sau khi kết hôn, vợ chung sống chung với gia đình chồng, thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc và có 01 con chung tên Lê Thị Ánh L, sinh ngày 09/3/2021. Sau đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, do bà Kiều và mẹ chồng xảy ra mâu thuẫn, từ đó bà Kiều dẫn con về nhà cha mẹ ruột sinh sống, tuy vợ chồng có hàn gắn nhưng không thành.

Trong thời gian sống chung, vợ chồng có thuê phần đất ruộng diện tích 3.500m² của bà Nguyễn Mộng H để canh tác, giá thuê là 14.000.000đồng/năm, thời gian thuê là 05 năm (từ ngày 15/6/2020 đến ngày 15/6/2025), vợ chồng đã trả tiền thuê 02 năm đầu với số tiền 28.000.000đồng, hiện tại ông U đang canh tác tại phần đất này. Trong thời gian sống chung bà Kiều cho ông U mượn số tiền 50.000.000đồng trong đó có 14.000.000 đồng trả tiền thuê đất, nay bà Kiều yêu cầu ông U trả cho bà Kiều số tiền 36.000.000 đồng, bà Kiều ông U không nợ ai và cũng không ai nợ bà Kiều, ông U. Nay bà Kiều yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

Về hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với ông U.

Về con chung: Yêu cầu được nuôi dưỡng con chung tên Lê Thị Ánh L, sinh ngày 09/3/2021, yêu cầu ông U cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 2.000.000 đồng.

Về tài sản: Yêu cầu ông U trả cho bà Kiều số tiền 36.000.000 đồng. Đối với phần đất đang thuê của bà Nguyễn Mộng H, bà Kiều không có tranh chấp và không yêu cầu. Ngoài ra không có yêu cầu khác.

- *Tại bản tự khai ngày 09/02/2022 và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Lê Văn U trình bày:* Ông U thống nhất ý kiến trình bày của Kiều về thời gian kết hôn, về con chung, nợ chung, về việc thuê đất của bà Nguyễn Mộng H. Đối với phần tài sản của vợ chồng thì ngoài nữ trang cưới là 04 chỉ vàng 24K thì vợ chồng còn có 02 chỉ vàng 24K, 01 chỉ vàng 18K và số tiền 5.000.000 đồng. Tổng cộng tài sản chung của vợ chồng là 06 chỉ vàng 24K, 01 chỉ vàng 18K và 5.000.000 đồng, hiện bà Kiều đang cất giữ. Qua yêu cầu khởi kiện của bà Kiều, ông U có ý kiến như sau:

Về hôn nhân: Ông U đồng ý ly hôn với bà Kiều.

Về con chung: Ông U đồng ý giao con chung tên Lê Thị Ánh L, sinh ngày 09/3/2021 cho bà Kiều nuôi dưỡng, ông U không đồng ý cấp dưỡng nuôi con do hoàn cảnh khó khăn, ông không có nghề nghiệp và thu nhập không ổn định.

Về tài sản: Có 06 chỉ vàng 24K, 01 chỉ vàng 18K và 5.000.000 đồng, hiện bà Kiều đang cất giữ, ông không có yêu cầu đối với phần tài sản này.

Đối với lời trình bày của bà Kiều cho rằng ông U mượn của bà Kiều số tiền 50.000.000 đồng, ông U có ý kiến như sau: Trong thời gian sống chung bà Kiều có đưa tiền cho ông U nhiều lần mục đích để mua máy tưới, mua rơm, trả tiền thuê đất.... tổng cộng là 30.700.000 đồng, tuy nhiên đây không phải là tiền mượn của bà Kiều mà là tiền bà Kiều đưa để vợ chồng đầu tư vào đất nhằm tạo ra thu nhập cho gia đình, hiện số tiền này đã chi hết. Trong trường hợp bà Kiều giao lại phần đất thuê của bà H cho ông U canh tác thì ông U đồng ý trả cho bà Kiều số tiền 11.000.000 đồng (chi phí đắp bờ, thuê đào mương, mua máy tưới), đối với những khoản khác thì sau khi thu hoạch ông U đều đưa tiền cho bà Kiều cất giữ nên ông U không đồng ý trả.

- *Tại bản tự khai ngày 21/4/2022 và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Mộng H trình bày:*

Bà đồng ý chấm dứt hợp đồng thuê đất giữa bà với bà Kiều, đối với việc thuê đất giữa bà với ông U thì bà và ông U tự thỏa thuận, không có tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra, bà không có ý kiến khác.

**Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 32/2022/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Z, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định như sau:*

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 9, 33, 51, 56, 59, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a, b khoản 5 Điều 5, điểm đ khoản 6, điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thúy K.

Về hôn nhân: Cho bà Trần Thị Thúy K ly hôn với ông Lê Văn U.

Về con chung: Giao con chung tên Lê Thị Ánh L, sinh ngày 09/3/2021 cho bà Trần Thị Thúy K nuôi dưỡng, ông Lê Văn U có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 750.000 đồng, kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có quyết định của Tòa án về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi mức cấp dưỡng. Ông U có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

Về tài sản:

Không chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị Thúy K yêu cầu ông Lê Văn U trả số tiền 36.000.000 đồng.

Ông Lê Văn U được tiếp tục sử dụng phần đất thuê của bà Nguyễn Mộng H và có trách nhiệm hoàn lại cho bà Trần Thị Thúy K số tiền 11.000.000 đồng.

Dành cho bà Nguyễn Mộng H một vụ kiện dân sự khác đối với ông Lê Văn U nếu có tranh chấp đối với phần đất cho thuê.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

- Ngày 03/6/2022 nguyên đơn Trần Thị Thúy K kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Yêu cầu ông Lê Văn U phải trả cho bà Kiều số tiền 36.000.000 đồng ông U đã mượn vì đây là tài sản riêng của bà Kiều được tạo ra trước hôn nhân.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và nguyên đơn Trần Thị Thúy K giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu ông Lê Văn U phải trả cho bà Kiều số tiền 36.000.000 đồng.

Vị Kiểm sát viên - Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu ý kiến về tính có căn cứ và hợp pháp việc kháng cáo của nguyên đơn Trần

Thị Thúy K; về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm; Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về phần bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo và đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Kiều; Giữ nguyên án sơ thẩm; Bà Kiều phải nộp án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ngày 03/6/2022 bà Kiều kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn luật định. Nền đơn kháng cáo của bà Kiều được xem xét theo thủ tục phúc thẩm theo quy định tại Điều 293 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của bà Kiều yêu cầu ông Lê Văn U phải trả cho bà Kiều số tiền 36.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy: Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bà Kiều khai trong thời gian sống chung có cho ông U mượn tiền nhiều lần, tổng cộng là 50.000.000 đồng, trong đó có trả tiền thuê đất cho bà H là 14.000.000 đồng, số tiền còn lại là 36.000.000 đồng ông U có trách nhiệm trả lại cho bà Kiều. Ông U thừa nhận trong thời gian sống chung, bà Kiều có đưa tiền cho ông U nhiều lần, tổng cộng là 30.700.000 đồng nhưng số tiền đó không phải ông U mượn mà là bà Kiều đưa tiền đầu tư vào đất để sinh lời nhằm lo sinh hoạt trong gia đình, nay ông U đồng ý trả lại bà Kiều số tiền 11.000.000 đồng, đối với những khoản khác thì sau khi thu hoạch ông U đều đưa tiền cho bà Kiều cất giữ nên không đồng ý trả lại. Xét ngoài lời trình bày của bà Kiều thì bà Kiều không có chứng cứ chứng minh bà Kiều có cho ông U mượn số tiền 50.000.000 đồng, trong khi đó ông U không thừa nhận có mượn tiền mà số tiền bà Kiều đưa là để đầu tư nhằm mục đích lo cho sinh hoạt gia đình, bà Kiều thừa nhận sau mỗi lần thu hoạch ông U có đưa tiền cho bà U cất giữ và lo sinh hoạt trong gia đình, nay ông U tự nguyện giao cho bà Kiều số tiền 11.000.000 đồng nên được ghi nhận.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử không thống nhất chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Kiều; Giữ nguyên án sơ thẩm.

[3] Về án phí phúc thẩm: Bà Trần Thị Thúy K phải chịu án phí phúc thẩm theo khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 29 của Nghị

quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4] Quyết định khác của bản án sơ thẩm về hôn nhân, về con chung, án phí sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 9, 33, 51, 56, 59, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Trần Thị Thúy K; Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 32/2022/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Z, tỉnh Vĩnh Long.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thúy K.

1. Về hôn nhân: Cho bà Trần Thị Thúy K ly hôn với ông Lê Văn U.
2. Về con chung: Giao con chung tên Lê Thị Ánh L, sinh ngày 09/3/2021 cho bà Trần Thị Thúy K tiếp tục nuôi dưỡng
3. Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Lê Văn U có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung Lê Thị Ánh L, sinh ngày 09/3/2021 mỗi tháng là 750.000 đồng (Bảy trăm năm mươi ngàn đồng). Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (23/5/2022).

Ông U có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

4. Về tài sản: Buộc ông Lê Văn U có trách nhiệm hoàn lại cho bà Trần Thị Thúy K số tiền 11.000.000 đồng (Mười một triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành án xong, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

5. Về án phí phúc thẩm: Bà Trần Thị Thúy K phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí phúc thẩm, khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí theo biên lai

số 0013656 ngày 03/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Z, tỉnh Vĩnh Long. Bà Trần Thị Thúy K đã nộp xong.

6. Quyết định khác của bản án sơ thẩm về việc giao cho ông U tiếp tục sử dụng phần đất thuê của bà Nguyễn Mộng H; về việc dành cho bà Nguyễn Mộng H một vụ kiện dân sự đối với ông U nếu có tranh chấp về việc thuê đất; về án phí sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDTC: 01;
- VKSNDTVL: 02;
- TNV: 01;
- TAND H. BT: 01;
- Chi cục H. BT: 01;
- Đ/s: 03;
- Lưu H sơ vụ án: 06.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Tư